TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 60-PX Vận tải - Sàng tuyển - Tân Lập

Tháng 1 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**145**	**76.176,6**	**85.423.800**	**3**	**739.885**	**48**	**11.825.308**			**38.968**		**98.027.961**	**4.099.900**	**769.000**	**512.900**		**980.300**	**440.000**	**522.345**	**1.600.000**				**8.924.445**	**89.103.516**	
1	HL-04563	Phạm Văn Phương	6.988.000	19	12.293,0	13.785.266			6	1.612.615					15.397.881	559.100	104.900	69.900		154.000	55.000	38.175	200.000				1.181.075	14.216.806	
2	HL-01993	Ngô Anh Thắng	6.545.000	17	6.868,0	7.701.718	1	251.731	6	1.510.385					9.463.834	523.700	98.200	65.500		94.600	55.000		200.000				1.037.000	8.426.834	
3	HL-02045	Nguyễn Công Minh	6.261.000	17	10.420,0	11.684.901			6	1.444.846					13.129.747	500.900	94.000	62.700		131.300	55.000		200.000				1.043.900	12.085.847	
4	HL-02870	Ngô Viết Hải	6.545.000	19	10.210,0	11.449.408			6	1.510.385					12.959.793	523.700	98.200	65.500		129.600	55.000		200.000				1.072.000	11.887.793	
5	HL-03815	Nguyễn Huy Tuyên	7.157.000	19	11.232,6	12.596.143			6	1.651.615					14.247.758	572.600	107.400	71.600		142.500	55.000		200.000				1.149.100	13.098.658	
6	HL-03906	Phạm Văn Hưng	6.346.000	17	8.993,0	10.084.675	2	488.154	6	1.464.462					12.037.291	507.700	95.200	63.500		120.400	55.000	311.648	200.000				1.353.448	10.683.843	
7	HL-04246	Lê Xuân Tuyến	5.990.000	19	11.156,0	12.510.245			6	1.382.308					13.892.553	479.300	89.900	60.000		138.900	55.000		200.000				1.023.100	12.869.453	
8	HL-04257	Hoàng Thị Mận	5.411.000	18	5.004,0	5.611.444			6	1.248.692			38.968		6.899.104	432.900	81.200	54.200		69.000	55.000	172.522	200.000				1.064.822	5.834.282	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**775**	**302.548,0**	**344.442.235**	**13**	**2.487.961**	**270**	**53.703.456**	**586.000**	**351.600**	**44.005**	**14.600.000**	**416.215.257**	**17.802.600**	**3.339.300**	**2.227.800**	**883.192**	**4.087.100**	**2.640.000**	**8.830.070**	**9.600.000**	**488.667**	**338.000**		**50.236.729**	**365.978.528**	
9	HL-04937	Bùi Duy Thường	5.186.000	17	6.572,5	7.482.603			6	1.196.769					8.679.372	414.900	77.800	51.900		86.800	55.000		200.000				886.400	7.792.972	
10	HL-03169	Nguyễn Duy Nam	5.231.000	2	758,0	862.961			6	1.207.154					2.070.115					20.700	55.000		200.000				275.700	1.794.415	
11	HL-04102	Nguyễn Văn Chuyền	5.186.000	2	668,0	760.499									760.499					7.600	55.000		200.000				262.600	497.899	
12	HL-04628	Tô Văn Năm	4.982.000						6	1.149.692					1.149.692				883.192	11.500	55.000		200.000				1.149.692		
13	HL-01284	Phạm Văn Quang	4.704.000	17	5.988,4	6.817.622			6	1.085.538					7.903.160	376.400	70.600	47.100		79.000	55.000		200.000				828.100	7.075.060	
14	HL-01870	Đinh Thị Bình	5.445.000	18	5.566,0	6.336.732			6	1.256.538			44.005		7.637.275	435.700	81.700	54.500		76.400	55.000	339.475	200.000				1.242.775	6.394.500	
15	HL-02463	Nguyễn Trí Hiếu	5.231.000	16	6.710,0	7.639.143			6	1.207.154				400.000	9.246.297	418.500	78.500	52.400		92.500	55.000	192.326	200.000				1.089.226	8.157.071	
16	HL-03187	Nguyễn Văn Thành	4.982.000	13	5.296,2	6.029.572			6	1.149.692				200.000	7.379.264	398.600	74.800	49.900		73.800	55.000	187.754	200.000				1.039.854	6.339.410	
17	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	5.552.000	18	6.674,8	7.599.069	1	213.538	6	1.281.231				400.000	9.493.838	444.200	83.300	55.600		94.900	55.000		200.000				933.000	8.560.838	
18	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	6.367.000	20	7.440,4	8.470.682			6	1.469.308				400.000	10.339.990	509.400	95.600	63.700		103.400	55.000		200.000				1.027.100	9.312.890	
19	HL-03883	Võ Đại Thắng	7.704.000	16	6.617,6	7.533.948			6	1.777.846				400.000	9.711.794	616.400	115.600	77.100		97.100	55.000	24.338	200.000				1.185.538	8.526.256	
20	HL-03946	Đặng Khánh Toàn	5.445.000	20	8.617,4	9.810.663			6	1.256.538				400.000	11.467.201	435.700	81.700	54.500		114.700	55.000		200.000				941.600	10.525.601	
21	HL-04079	Nguyễn Văn Thuyên	5.493.000	20	7.184,1	8.178.892			6	1.267.615				400.000	9.846.507	439.500	82.400	55.000		98.500	55.000		200.000	191.000	338.000		1.459.400	8.387.107	
22	HL-04168	Phạm Đình Hưng	5.231.000	19	8.725,2	9.933.390			6	1.207.154	293.000			400.000	11.833.544	418.500	78.500	52.400		118.300	55.000	207.342	200.000				1.130.042	10.703.502	
23	HL-04226	Đặng Văn Chung	5.231.000	16	6.983,9	7.950.970			6	1.207.154				400.000	9.558.124	418.500	78.500	52.400		95.600	55.000	200.901	200.000				1.100.901	8.457.223	
24	HL-04277	Lê Văn Cường	5.231.000	17	5.966,4	6.792.576	1	201.192	6	1.207.154				400.000	8.600.922	418.500	78.500	52.400		86.000	55.000	320.320	200.000				1.210.720	7.390.202	
25	HL-04285	Lê Văn Tuân	5.231.000	20	9.298,3	10.585.848			6	1.207.154				400.000	12.193.002	418.500	78.500	52.400		121.900	55.000	276.661	200.000				1.202.961	10.990.041	
26	HL-04432	Nguyễn Đức Chính	5.231.000	18	7.920,0	9.016.693			6	1.207.154				400.000	10.623.847	418.500	78.500	52.400		106.200	55.000	335.485	200.000				1.246.085	9.377.762	
27	HL-04520	Nguyễn Văn Hải	5.231.000	14	5.989,2	6.818.533	2	402.385	6	1.207.154	293.000			400.000	9.121.072	418.500	78.500	52.400		91.200	55.000		200.000				895.600	8.225.472	
28	HL-04606	Hoàng Công Vĩ	4.982.000	16	6.629,7	7.547.724	1	191.615	6	1.149.692				400.000	9.289.031	398.600	74.800	49.900		92.900	55.000		200.000				871.200	8.417.831	
29	HL-04632	Lưu Văn Phúc	5.231.000	17	6.789,2	7.729.310			6	1.207.154		351.600		400.000	9.688.064	418.500	78.500	52.400		96.900	55.000	405.040	200.000				1.306.340	8.381.724	
30	HL-04704	Hoàng Xuân Quý	5.231.000	18	6.737,5	7.670.451			6	1.207.154				400.000	9.277.605	418.500	78.500	52.400		92.800	55.000	351.143	200.000				1.248.343	8.029.262	
31	HL-04705	Hoàng Văn Quyết	7.704.000	20	7.438,2	8.468.178			6	1.777.846				400.000	10.646.024	616.400	115.600	77.100		106.500	55.000	373.207	200.000				1.543.807	9.102.217	
32	HL-04760	Vũ Văn Thành	4.982.000	16	7.045,5	8.021.100			6	1.149.692				400.000	9.570.792	398.600	74.800	49.900		95.700	55.000		200.000				874.000	8.696.792	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-04765	Phan Xuân Thạch	4.982.000	19	7.595,5	8.647.259			6	1.149.692				400.000	10.196.951	398.600	74.800	49.900		102.000	55.000		200.000				880.300	9.316.651	
34	HL-04793	Trịnh Văn Cương	4.982.000	17	7.313,9	8.326.666			6	1.149.692				400.000	9.876.358	398.600	74.800	49.900		98.800	55.000	475.685	200.000				1.352.785	8.523.573	
35	HL-04795	Hoàng Văn Thôn	4.982.000	17	6.292,0	7.163.262			6	1.149.692				400.000	8.712.954	398.600	74.800	49.900		87.100	55.000	329.265	200.000				1.194.665	7.518.289	
36	HL-04901	Trần Đình Tú	4.939.000	14	5.582,9	6.355.915	2	379.923	6	1.139.769				400.000	8.275.607	395.200	74.100	49.400		82.800	55.000	397.240	200.000	297.667			1.551.407	6.724.200	
37	HL-04903	Nguyễn Viết Lương	4.745.000	17	6.332,7	7.209.598			6	1.095.000					8.304.598	379.700	71.200	47.500		83.000	55.000	324.911	200.000				1.161.311	7.143.287	
38	HL-04966	Đỗ Văn Mười	5.186.000	17	7.164,3	8.156.350			6	1.196.769					9.353.119	414.900	77.800	51.900		93.500	55.000	312.121	200.000				1.205.221	8.147.898	
39	HL-05032	Trịnh Văn Hậu	4.982.000	15	6.097,3	6.941.601			6	1.149.692				400.000	8.491.293	398.600	74.800	49.900		84.900	55.000		200.000				863.200	7.628.093	
40	HL-05358	Nguyễn Văn Tiến	4.745.000	19	7.208,3	8.206.443			6	1.095.000				400.000	9.701.443	379.700	71.200	47.500		97.000	55.000	467.050	200.000				1.317.450	8.383.993	
41	HL-05407	Trần Văn Tiến	4.939.000	16	5.901,5	6.718.689	1	189.962	6	1.139.769					8.048.420	395.200	74.100	49.400		80.500	55.000	393.729	200.000				1.247.929	6.800.491	
42	HL-05804	Trần Tuấn Thành	4.982.000	20	8.770,3	9.984.735			6	1.149.692				400.000	11.534.427	398.600	74.800	49.900		115.300	55.000	227.933	200.000				1.121.533	10.412.894	
43	HL-06312	Trần Văn Việt	4.867.000	18	7.400,8	8.425.599			6	1.123.154				400.000	9.948.753	389.400	73.100	48.700		99.500	55.000		200.000				865.700	9.083.053	
44	HL-06360	Trần Đức Tâm	4.745.000	17	5.825,4	6.632.051			6	1.095.000				400.000	8.127.051	379.700	71.200	47.500		81.300	55.000	446.464	200.000				1.281.164	6.845.887	
45	HL-06406	Lương Duy Tuấn	4.982.000	14	4.637,9	5.280.059			6	1.149.692				400.000	6.829.751	398.600	74.800	49.900		68.300	55.000	458.289	200.000				1.304.889	5.524.862	
46	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	4.745.000	17	6.432,8	7.323.559			6	1.095.000				400.000	8.818.559	379.700	71.200	47.500		88.200	55.000	336.520	200.000				1.178.120	7.640.439	
47	HL-06413	Đỗ Ngọc Tuấn	4.745.000	21	8.487,6	9.662.890			6	1.095.000				400.000	11.157.890	379.700	71.200	47.500		111.600	55.000	245.259	200.000				1.110.259	10.047.631	
48	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	4.745.000	20	7.755,0	8.828.845			6	1.095.000				400.000	10.323.845	379.700	71.200	47.500		103.200	55.000	139.152	200.000				995.752	9.328.093	
49	HL-06460	Nguyễn Đức Hiếu	4.704.000	17	6.383,3	7.267.204			6	1.085.538				400.000	8.752.742	376.400	70.600	47.100		87.500	55.000		200.000				836.600	7.916.142	
50	HL-06501	Nguyễn Đăng Cừu	4.745.000	16	6.583,5	7.495.126	2	365.000	6	1.095.000				400.000	9.355.126	379.700	71.200	47.500		93.600	55.000		200.000				847.000	8.508.126	
51	HL-06736	Bùi Quang Thành	4.982.000	16	6.613,2	7.528.939			6	1.149.692				400.000	9.078.631	398.600	74.800	49.900		90.800	55.000		200.000				869.100	8.209.531	
52	HL-06737	Nguyễn Thanh Đức	4.704.000	16	5.580,3	6.353.012	2	361.846	6	1.085.538					7.800.396	376.400	70.600	47.100		78.000	55.000	311.712	200.000				1.138.812	6.661.584	
53	HL-06959	Bùi Trung Kiên	4.704.000	20	6.424,0	7.313.540			6	1.085.538				400.000	8.799.078	376.400	70.600	47.100		88.000	55.000		200.000				837.100	7.961.978	
54	HL-06983	Trần Tuấn Hải	4.745.000	20	8.306,1	9.456.257	1	182.500	6	1.095.000				400.000	11.133.757	379.700	71.200	47.500		111.300	55.000		200.000				864.700	10.269.057	
55	HS20-009	Lê Hồng Sang		11	3.122,0	3.554.308								200.000	3.754.308						55.000	375.431	200.000				630.431	3.123.877	
56	HS20-010	Nguyễn Văn Quân		11	3.121,0	3.553.169								200.000	3.753.169						55.000	375.317	200.000				630.317	3.122.852	
3	**33**	**Tổ vận tải lò**		**1.857**	**797.879,9**	**908.363.369**	**61**	**13.743.499**	**691**	**150.097.240**	**879.000**	**2.197.500**		**43.400.000**	**1.118.680.608**	**51.247.300**	**9.614.100**	**6.410.400**		**11.186.800**	**6.325.000**	**13.665.064**	**23.000.000**	**9.209.866**	**4.316.000**	**5.460.000**	**140.434.530**	**978.246.078**	
57	HL-04272	Trần Thanh Sơn	5.231.000	14	5.566,1	6.336.789			6	1.207.154				400.000	7.943.943	418.500	78.500	52.400		79.400	55.000		200.000				883.800	7.060.143	
58	HL-06864	Linh Thế Lâm	4.636.000	18	7.876,0	8.966.601			6	1.069.846				400.000	10.436.447	370.900	69.600	46.400		104.400	55.000		200.000				846.300	9.590.147	
59	HL-03969	Nguyễn Đình Thi	6.367.000	16	7.504,2	8.543.317			6	1.469.308				400.000	10.412.625	509.400	95.600	63.700		104.100	55.000		200.000				1.027.800	9.384.825	
60	HL-06827	Vũ Huy Hiệp	4.519.000	10	2.200,0	2.504.637			6	1.042.846				200.000	3.747.483	361.600	67.800	45.200		37.500	55.000		200.000				767.100	2.980.383	
61	HL-06675	Nguyễn Đình Hòa	4.636.000	16	7.510,8	8.550.831			6	1.069.846				400.000	10.020.677	370.900	69.600	46.400		100.200	55.000	259.735	200.000				1.101.835	8.918.842	
62	HL-04782	Phạm Văn Đức	5.305.000	16	6.806,8	7.749.347	1	204.038	6	1.224.231				400.000	9.577.616	424.500	79.600	53.100		95.800	55.000		200.000				908.000	8.669.616	
63	HL-05577	Vũ Văn Minh	5.305.000	16	7.943,3	9.043.163			6	1.224.231				400.000	10.667.394	424.500	79.600	53.100		106.700	55.000		200.000				918.900	9.748.494	
64	HL-01956	Vũ Văn Định	4.982.000	16	6.232,6	7.095.637			6	1.149.692				400.000	8.645.329	398.600	74.800	49.900		86.500	55.000		200.000	321.325			1.186.125	7.459.204	
65	HL-06161	Trần Ngọc Hanh	5.305.000	14	6.145,0	6.995.907			6	1.224.231				400.000	8.620.138	424.500	79.600	53.100		86.200	55.000		200.000				898.400	7.721.738	
66	HL-03958	Trương Thanh Lâm	7.704.000	15	6.311,8	7.185.804	3	888.923	6	1.777.846				400.000	10.252.573	616.400	115.600	77.100		102.500	55.000		200.000				1.166.600	9.085.973	
67	HL-05926	Phạm Văn Hà	4.867.000	17	8.532,7	9.714.235	1	187.192	6	1.123.154				400.000	11.424.581	389.400	73.100	48.700		114.200	55.000		200.000	198.000			1.078.400	10.346.181	
68	HL-06023	Nguyễn Đình Hưng	4.745.000	21	7.117,0	8.102.501			6	1.095.000				400.000	9.597.501	379.700	71.200	47.500		96.000	55.000	177.835	200.000				1.027.235	8.570.266	
69	HL-00942	Nguyễn Văn Hiệu	5.305.000						6	1.224.231					1.224.231					12.200	55.000		200.000				267.200	957.031	
70	HL-00429	Trịnh Văn Sáng	7.704.000	17	8.563,5	9.749.300	2	592.615	6	1.777.846				400.000	12.519.761	616.400	115.600	77.100		125.200	55.000		200.000	237.325			1.426.625	11.093.136	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
71	HL-00844	Trần Văn Mạnh	6.367.000	15	7.914,9	9.010.887			6	1.469.308				400.000	10.880.195	509.400	95.600	63.700		108.800	55.000		200.000				1.032.500	9.847.695	
72	HL-00865	Đào Trọng Quyết	6.367.000	18	7.935,4	9.034.226			6	1.469.308				400.000	10.903.534	509.400	95.600	63.700		109.000	55.000		200.000	206.325	416.000		1.655.025	9.248.509	
73	HL-00921	Đinh Văn Tiến	6.367.000	17	7.359,0	8.378.011			6	1.469.308				400.000	10.247.319	509.400	95.600	63.700		102.500	55.000	243.976	200.000	215.000	416.000		1.901.176	8.346.143	
74	HL-01128	Tô Ích Hùng	5.305.000	14	5.591,0	6.365.193			6	1.224.231				400.000	7.989.424	424.500	79.600	53.100		79.900	55.000	432.902	200.000				1.325.002	6.664.422	
75	HL-01331	Bùi Văn Điểm	6.367.000	18	4.158,0	4.733.764			6	1.469.308				400.000	6.603.072	509.400	95.600	63.700		66.000	55.000		200.000		416.000		1.405.700	5.197.372	
76	HL-01886	Nguyễn Văn Lâm	7.704.000	19	6.759,5	7.695.497			6	1.777.846				400.000	9.873.343	616.400	115.600	77.100		98.700	55.000		200.000				1.162.800	8.710.543	
77	HL-01942	Nguyễn Văn Mạnh	6.367.000	18	4.576,0	5.209.645			6	1.469.308				400.000	7.078.953	509.400	95.600	63.700		70.800	55.000		200.000				994.500	6.084.453	
78	HL-02089	Nguyễn Xuân Sơn	6.367.000	20	4.912,6	5.592.854			6	1.469.308				400.000	7.462.162	509.400	95.600	63.700		74.600	55.000		200.000		416.000		1.414.300	6.047.862	
79	HL-02577	Nguyễn Công Minh	6.367.000	17	7.771,5	8.847.630	2	489.769	6	1.469.308				400.000	11.206.707	509.400	95.600	63.700		112.100	55.000		200.000		468.000		1.503.800	9.702.907	
80	hl-02614	Vũ Văn Điệp	6.367.000	16	6.342,6	7.220.869	2	489.769	6	1.469.308				400.000	9.579.946	509.400	95.600	63.700		95.800	55.000	379.377	200.000	321.325			1.720.202	7.859.744	
81	HL-02917	Đinh Văn Thao	6.367.000	18	8.658,1	9.856.999			6	1.469.308				400.000	11.726.307	509.400	95.600	63.700		117.300	55.000	441.498	200.000	338.100			1.820.598	9.905.709	
82	HL-02935	Hoàng Văn Biên	6.367.000	18	6.856,3	7.805.701			6	1.469.308				400.000	9.675.009	509.400	95.600	63.700		96.800	55.000		200.000	275.325			1.295.825	8.379.184	
83	HL-02946	Nguyễn Văn Chiến	6.367.000	14	5.768,7	6.567.500	3	734.654	6	1.469.308				400.000	9.171.462	509.400	95.600	63.700		91.700	55.000	623.861	200.000	353.658			1.992.919	7.178.543	
84	HL-03032	Nguyễn Văn Thương	6.367.000	18	7.536,1	8.579.634			6	1.469.308				400.000	10.448.942	509.400	95.600	63.700		104.500	55.000		200.000				1.028.200	9.420.742	
85	HL-03163	Vũ Xuân Hiền	5.231.000	16	8.681,6	9.883.696			6	1.207.154				400.000	11.490.850	418.500	78.500	52.400		114.900	55.000		200.000	199.000		416.000	1.534.300	9.956.550	
86	HL-03185	Vũ Ngọc Việt	4.982.000	17	8.608,6	9.800.645			6	1.149.692				400.000	11.350.337	398.600	74.800	49.900		113.500	55.000		200.000				891.800	10.458.537	
87	HL-03255	Nguyễn Văn Nghiệp	6.367.000	17	8.958,4	10.198.882			6	1.469.308				400.000	12.068.190	509.400	95.600	63.700		120.700	55.000		200.000				1.044.400	11.023.790	
88	HL-03776	Dương Ngọc Sang	7.704.000	18	6.059,9	6.899.023			6	1.777.846				400.000	9.076.869	616.400	115.600	77.100		90.800	55.000	443.112	200.000				1.598.012	7.478.857	
89	HL-03783	Đào Duy Vạn	7.704.000	18	9.027,7	10.277.778	1	296.308	6	1.777.846				400.000	12.751.932	616.400	115.600	77.100		127.500	55.000		200.000				1.191.600	11.560.332	
90	HL-03785	Tạ Minh Châu	6.367.000	15	7.396,4	8.420.590	1	244.885	6	1.469.308				400.000	10.534.783	509.400	95.600	63.700		105.300	55.000		200.000				1.029.000	9.505.783	
91	HL-03810	Nguyễn Trọng Lượng	7.704.000	8	3.139,0	3.573.662			6	1.777.846				200.000	5.551.508	616.400	115.600	77.100		55.500	55.000		200.000				1.119.600	4.431.908	
92	HL-03811	Nguyễn Văn Năm	6.367.000	16	7.003,7	7.973.512	1	244.885	6	1.469.308				400.000	10.087.705	509.400	95.600	63.700		100.900	55.000		200.000				1.024.600	9.063.105	
93	HL-03826	Nguyễn Văn Thanh	7.704.000	16	6.908,0	7.864.560	1	296.308	6	1.777.846				400.000	10.338.714	616.400	115.600	77.100		103.400	55.000		200.000				1.167.500	9.171.214	
94	HL-03831	Đào Như Thú	6.367.000	17	6.624,2	7.541.462	1	244.885	6	1.469.308				400.000	9.655.655	509.400	95.600	63.700		96.600	55.000	242.580	200.000				1.262.880	8.392.775	
95	HL-03835	Nguyễn Văn Hà	7.704.000	16	6.927,8	7.887.102			6	1.777.846				400.000	10.064.948	616.400	115.600	77.100		100.600	55.000		200.000				1.164.700	8.900.248	
96	HL-03842	Phạm Văn Vi	5.305.000	18	9.412,7	10.716.089			6	1.224.231				400.000	12.340.320	424.500	79.600	53.100		123.400	55.000		200.000				935.600	11.404.720	
97	HL-03849	Lê Sơn Hà	5.493.000	20	6.590,1	7.502.640			6	1.267.615		439.500		400.000	9.609.755	439.500	82.400	55.000		96.100	55.000		200.000				928.000	8.681.755	
98	HL-03854	Tạ Văn Thọ	6.367.000	17	7.146,7	8.136.313			6	1.469.308				400.000	10.005.621	509.400	95.600	63.700		100.100	55.000		200.000				1.023.800	8.981.821	
99	HL-03884	Vũ Quang Kển	6.367.000	17	6.592,3	7.505.145	1	244.885	6	1.469.308				400.000	9.619.338	509.400	95.600	63.700		96.200	55.000		200.000				1.019.900	8.599.438	
100	HL-03885	Phạm Văn Quyến	7.704.000	16	6.001,6	6.832.650	2	592.615	6	1.777.846				400.000	9.603.111	616.400	115.600	77.100		96.000	55.000		200.000				1.160.100	8.443.011	
101	HL-03891	Nguyễn Xuân Hà	6.367.000	16	7.023,5	7.996.054	1	244.885	6	1.469.308				400.000	10.110.247	509.400	95.600	63.700		101.100	55.000		200.000				1.024.800	9.085.447	
102	HL-03892	Lê Văn Thiều	6.152.000	18	7.491,0	8.528.289	1	236.615	6	1.419.692				400.000	10.584.596	492.200	92.300	61.600		105.800	55.000		200.000				1.006.900	9.577.696	
103	HL-03913	Đặng Xuân Nam	6.152.000	20	4.928,0	5.610.387			6	1.419.692				400.000	7.430.079	492.200	92.300	61.600		74.300	55.000		200.000				975.400	6.454.679	
104	HL-03942	Phạm Đức Tân	7.704.000	17	8.433,7	9.601.526			6	1.777.846				400.000	11.779.372	616.400	115.600	77.100		117.800	55.000		200.000				1.181.900	10.597.472	
105	HL-03959	Nguyễn Đình Hiệp	5.493.000	17	9.007,9	10.255.236			6	1.267.615				400.000	11.922.851	439.500	82.400	55.000		119.200	55.000		200.000				951.100	10.971.751	
106	HL-03964	Lê Văn Hạnh	6.367.000	18	8.034,4	9.146.934			6	1.469.308				400.000	11.016.242	509.400	95.600	63.700		110.200	55.000		200.000				1.033.900	9.982.342	
107	HL-03977	Nguyễn Văn Mến	6.152.000	18	7.541,6	8.585.896			6	1.419.692		439.500		400.000	10.845.088	492.200	92.300	61.600		108.500	55.000		200.000				1.009.600	9.835.488	
108	HL-03979	Trần Văn Ka	6.152.000	17	7.711,0	8.778.753	1	236.615	6	1.419.692	293.000			400.000	11.128.060	492.200	92.300	61.600		111.300	55.000	388.471	200.000				1.400.871	9.727.189	
109	HL-03980	Nguyễn Văn Dũng	7.704.000	19	7.137,9	8.126.295	1	296.308	6	1.777.846				400.000	10.600.449	616.400	115.600	77.100		106.000	55.000		200.000				1.170.100	9.430.349	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
110	HL-03992	Nguyễn Thành Công	5.231.000	18	8.296,2	9.444.986			6	1.207.154				400.000	11.052.140	418.500	78.500	52.400		110.500	55.000		200.000				914.900	10.137.240	
111	HL-04012	Vũ Văn Ca	7.704.000	21	9.372,0	10.669.754			6	1.777.846				400.000	12.847.600	616.400	115.600	77.100		128.500	55.000		200.000				1.192.600	11.655.000	
112	HL-04028	Trần Văn Thủy	5.493.000	13	5.622,8	6.401.340	2	422.538	6	1.267.615				200.000	8.291.493	439.500	82.400	55.000		82.900	55.000		200.000				914.800	7.376.693	
113	HL-04050	Trần Văn Tâm	5.493.000	17	8.859,4	10.086.173			6	1.267.615				400.000	11.753.788	439.500	82.400	55.000		117.500	55.000	351.465	200.000				1.300.865	10.452.923	
114	HL-04062	Phạm Văn Hiền	5.493.000	12	5.700,0	6.489.287			6	1.267.615				200.000	7.956.902	439.500	82.400	55.000		79.600	55.000	391.455	200.000				1.302.955	6.653.947	
115	HL-04093	Trần Xuân Duật	6.367.000	17	8.958,4	10.198.882			6	1.469.308				400.000	12.068.190	509.400	95.600	63.700		120.700	55.000		200.000				1.044.400	11.023.790	
116	HL-04097	Nguyễn Văn Huân	5.493.000	17	9.209,2	10.484.411			6	1.267.615	293.000			400.000	12.445.026	439.500	82.400	55.000		124.500	55.000	157.185	200.000				1.113.585	11.331.441	
117	HL-04128	Ngô Văn Nam	5.186.000	17	7.410,7	8.436.870			6	1.196.769				400.000	10.033.639	414.900	77.800	51.900		100.300	55.000		200.000				899.900	9.133.739	
118	HL-04156	Phạm Văn Hướng	6.367.000	16	5.733,2	6.527.084	2	489.769	6	1.469.308				400.000	8.886.161	509.400	95.600	63.700		88.900	55.000		200.000				1.012.600	7.873.561	
119	HL-04163	Nguyễn Nam Vang	5.493.000	17	8.088,3	9.208.298			6	1.267.615	293.000			400.000	11.168.913	439.500	82.400	55.000		111.700	55.000	345.074	200.000				1.288.674	9.880.239	
120	HL-04192	Phùng Đình Sơn	6.367.000	17	7.410,7	8.436.870			6	1.469.308		439.500		400.000	10.745.678	509.400	95.600	63.700		107.500	55.000		200.000				1.031.200	9.714.478	
121	HL-04213	Trần Văn Tiến	5.305.000	17	6.397,6	7.283.484			6	1.224.231				400.000	8.907.715	424.500	79.600	53.100		89.100	55.000		200.000				901.300	8.006.415	
122	HL-04284	Hoàng Văn Tuất	4.982.000	16	6.950,9	7.913.401	1	191.615	6	1.149.692				400.000	9.654.708	398.600	74.800	49.900		96.500	55.000	407.653	200.000	199.000			1.481.453	8.173.255	
123	HL-04645	Phạm Văn Vĩ	6.367.000	17	6.722,1	7.652.918			6	1.469.308				400.000	9.522.226	509.400	95.600	63.700		95.200	55.000		200.000				1.018.900	8.503.326	
124	HL-04692	Nguyễn Văn Thủy	7.704.000	15	8.020,1	9.130.654	2	592.615	6	1.777.846				400.000	11.901.115	616.400	115.600	77.100		119.000	55.000	276.077	200.000	252.500		312.000	2.023.677	9.877.438	
125	HL-04918	Nguyễn Văn Khỏe	5.493.000	16	8.463,4	9.635.339			6	1.267.615		439.500		400.000	11.742.454	439.500	82.400	55.000		117.400	55.000	368.901	200.000				1.318.201	10.424.253	
126	HL-04939	Hoàng Nguyễn Dân	6.367.000	19	6.463,6	7.358.624	1	244.885	6	1.469.308		439.500		400.000	9.912.317	509.400	95.600	63.700		99.100	55.000		200.000				1.022.800	8.889.517	
127	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	7.704.000	19	8.492,0	9.667.899			6	1.777.846				400.000	11.845.745	616.400	115.600	77.100		118.500	55.000		200.000				1.182.600	10.663.145	
128	HL-04958	Phạm Quang Thông	5.305.000	18	6.732,0	7.664.189	1	204.038	6	1.224.231				400.000	9.492.458	424.500	79.600	53.100		94.900	55.000		200.000				907.100	8.585.358	
129	HL-04960	Nguyễn Anh Thuấn	5.305.000	17	7.368,9	8.389.282	2	408.077	6	1.224.231				400.000	10.421.590	424.500	79.600	53.100		104.200	55.000		200.000				916.400	9.505.190	
130	HL-04979	Bùi Văn Cừ	5.493.000	16	7.023,5	7.996.054	1	211.269	6	1.267.615				400.000	9.874.938	439.500	82.400	55.000		98.700	55.000		200.000	199.000			1.129.600	8.745.338	
131	HL-05201	Lương Văn Vĩnh	5.305.000	19	7.359,0	8.378.011			6	1.224.231				400.000	10.002.242	424.500	79.600	53.100		100.000	55.000	281.768	200.000				1.193.968	8.808.274	
132	HL-05731	Nguyễn Chí Ngọc	5.305.000	23	5.654,0	6.436.917			6	1.224.231				400.000	8.061.148	424.500	79.600	53.100		80.600	55.000		200.000				892.800	7.168.348	
133	HL-05754	Phạm Hồng Tĩnh	4.867.000	18	8.840,7	10.064.884			6	1.123.154				400.000	11.588.038	389.400	73.100	48.700		115.900	55.000		200.000				882.100	10.705.938	
134	HL-05755	Nguyễn Trí Linh	4.867.000	11	5.396,0	6.143.192	2	374.385	6	1.123.154				200.000	7.840.731	389.400	73.100	48.700		78.400	55.000		200.000	252.500		208.000	1.305.100	6.535.631	
135	HL-05822	Phạm Văn Hòa	5.305.000	18	8.646,0	9.843.223			6	1.224.231				400.000	11.467.454	424.500	79.600	53.100		114.700	55.000	690.375	200.000	357.500			1.974.775	9.492.679	
136	HL-05839	Nguyễn Văn Hướng	5.305.000	18	6.633,0	7.551.481	1	204.038	6	1.224.231				400.000	9.379.750	424.500	79.600	53.100		93.800	55.000	404.631	200.000	219.000			1.529.631	7.850.119	
137	HL-05903	Vũ Văn Hoạt	4.867.000	16	6.795,8	7.736.824			6	1.123.154				400.000	9.259.978	389.400	73.100	48.700		92.600	55.000		200.000	401.500	390.000		1.650.300	7.609.678	
138	HL-05956	Phạm Quang Phi	4.867.000	9	3.791,0	4.315.945			6	1.123.154				200.000	5.639.099	389.400	73.100	48.700		56.400	55.000	567.475	200.000	306.000		156.000	1.852.075	3.787.024	
139	HL-05982	Nguyễn Văn Bằng	4.867.000	16	6.795,8	7.736.824	2	374.385	6	1.123.154				400.000	9.634.363	389.400	73.100	48.700		96.300	55.000	164.433	200.000	173.000		390.000	1.589.933	8.044.430	
140	HL-06093	Mai Văn Hòa	4.867.000	17	9.045,3	10.297.815			6	1.123.154				400.000	11.820.969	389.400	73.100	48.700		118.200	55.000	160.286	200.000				1.044.686	10.776.283	
141	HL-06095	Vũ Văn Chiến	4.867.000	17	8.800,0	10.018.548			6	1.123.154				400.000	11.541.702	389.400	73.100	48.700		115.400	55.000	302.723	200.000				1.184.323	10.357.379	
142	HL-06156	Đoàn Đắc Hiển	5.305.000	14	5.880,0	6.694.212	3	612.115	6	1.224.231				400.000	8.930.558	424.500	79.600	53.100		89.300	55.000	1.034.645	200.000	424.333	260.000		2.620.478	6.310.080	
143	HL-06222	Trần Văn Hưởng	4.867.000	17	7.184,1	8.178.892			6	1.123.154				400.000	9.702.046	389.400	73.100	48.700		97.000	55.000	781.090	200.000	199.000		390.000	2.233.290	7.468.756	
144	HL-06317	Phạm Viết Phong	4.867.000	18	8.330,3	9.483.808			6	1.123.154				400.000	11.006.962	389.400	73.100	48.700		110.100	55.000	74.374	200.000				950.674	10.056.288	
145	HL-06452	Phan Hữu Phóng	4.745.000	17	7.186,3	8.181.397			6	1.095.000				400.000	9.676.397	379.700	71.200	47.500		96.800	55.000	452.498	200.000				1.302.698	8.373.699	
146	HL-06546	Dương Văn Đức	4.636.000	15	6.354,7	7.234.644	3	534.923	6	1.069.846				400.000	9.239.413	370.900	69.600	46.400		92.400	55.000	733.307	200.000	321.325			1.888.932	7.350.481	
147	HL-06575	Nguyễn Văn Hưng	4.636.000	17	8.811,0	10.031.071			6	1.069.846				400.000	11.500.917	370.900	69.600	46.400		115.000	55.000	67.786	200.000	173.000		390.000	1.487.686	10.013.231	
148	HL-06576	Nguyễn Văn Tú	4.636.000	17	8.037,7	9.150.691			6	1.069.846				400.000	10.620.537	370.900	69.600	46.400		106.200	55.000	934.423	200.000	357.500			2.140.023	8.480.514	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
149	HL-06640	Nguyễn Huy Đức	5.305.000	16	5.866,3	6.678.615			6	1.224.231				400.000	8.302.846	424.500	79.600	53.100		83.000	55.000		200.000				895.200	7.407.646	
150	HL-06664	Đỗ Văn Hoàng	4.636.000	15	6.420,7	7.309.783			6	1.069.846				400.000	8.779.629	370.900	69.600	46.400		87.800	55.000		200.000				829.700	7.949.929	
151	HL-06665	Nguyễn Văn Quynh	4.636.000	17	7.835,3	8.920.265			6	1.069.846				400.000	10.390.111	370.900	69.600	46.400		103.900	55.000		200.000	173.000		416.000	1.434.800	8.955.311	
152	HL-06669	Phạm Văn Mạnh	4.636.000	18	8.336,9	9.491.322			6	1.069.846				400.000	10.961.168	370.900	69.600	46.400		109.600	55.000		200.000	193.000	416.000		1.460.500	9.500.668	
153	HL-06671	Phạm Văn Tòng	4.636.000	14	7.108,5	8.092.824	1	178.308	6	1.069.846				400.000	9.740.978	370.900	69.600	46.400		97.400	55.000	706.276	200.000	214.000	286.000		2.045.576	7.695.402	
154	HL-06708	Linh Ngọc Sơn	4.636.000	13	5.557,7	6.327.225	4	713.231	6	1.069.846				200.000	8.310.302	370.900	69.600	46.400		83.100	55.000	123.549	200.000				948.549	7.361.753	
155	HL-06711	Nông Thế Mạnh	4.636.000	16	7.113,7	8.098.744	1	178.308	6	1.069.846				400.000	9.746.898	370.900	69.600	46.400		97.500	55.000	138.967	200.000				978.367	8.768.531	
156	HL-06796	Mai Đình Sơn	4.636.000	18	8.589,9	9.779.355			6	1.069.846				400.000	11.249.201	370.900	69.600	46.400		112.500	55.000	115.301	200.000				969.701	10.279.500	
157	HL-06828	Ngô Thanh Hiền	4.519.000	16	6.339,3	7.217.112	3	521.423	6	1.042.846				400.000	9.181.381	361.600	67.800	45.200		91.800	55.000		200.000	199.000	442.000		1.462.400	7.718.981	
158	HL-06887	Nguyễn Văn Mười	4.636.000	14	5.933,6	6.755.177			6	1.069.846				400.000	8.225.023	370.900	69.600	46.400		82.300	55.000		200.000	192.000		390.000	1.406.200	6.818.823	
159	HL-06888	Nguyễn Văn Chiến	4.636.000	15	7.183,1	8.177.697			6	1.069.846				400.000	9.647.543	370.900	69.600	46.400		96.500	55.000		200.000	192.000		416.000	1.446.400	8.201.143	
160	HL-06889	Nguyễn Văn Công	4.636.000	17	8.234,6	9.374.856			6	1.069.846				400.000	10.844.702	370.900	69.600	46.400		108.400	55.000		200.000	192.000		416.000	1.458.300	9.386.402	
161	HL-06890	Phan Văn Thỏa	4.636.000	13	5.468,0	6.225.161			6	1.069.846				200.000	7.495.007	370.900	69.600	46.400		75.000	55.000		200.000	225.000		442.000	1.483.900	6.011.107	
162	HL-06891	Lê Quang Hưng	4.636.000	16	4.048,0	4.608.532			6	1.069.846				400.000	6.078.378	370.900	69.600	46.400		60.800	55.000		200.000				802.700	5.275.678	
163	HL-06924	Trần Văn Hải	4.519.000	15	6.466,9	7.362.381	3	521.423	6	1.042.846				400.000	9.326.650	361.600	67.800	45.200		93.300	55.000		200.000				822.900	8.503.750	
164	HL-06948	Trương Đức Thắng	4.636.000	11	4.956,0	5.642.264			6	1.069.846				200.000	6.912.110	370.900	69.600	46.400		69.100	55.000		200.000	199.000		286.000	1.296.000	5.616.110	
165	HL-07027	Phạm Văn Thảo	4.636.000	13	5.630,0	6.409.594			6	1.069.846				200.000	7.679.440	370.900	69.600	46.400		76.800	55.000		200.000	193.000	390.000		1.401.700	6.277.740	
166	HL-07028	Nguyễn Văn Tuấn	4.636.000	15	6.670,7	7.594.344			6	1.069.846				400.000	9.064.190	370.900	69.600	46.400		90.600	55.000		200.000				832.500	8.231.690	
167	HL-07029	Nguyễn Văn Quynh	4.636.000	16	6.900,6	7.856.136			6	1.069.846				400.000	9.325.982	370.900	69.600	46.400		93.300	55.000		200.000				835.200	8.490.782	
168	HL-07030	Nguyễn Văn Khánh	4.636.000	15	6.469,1	7.364.828			6	1.069.846				400.000	8.834.674	370.900	69.600	46.400		88.300	55.000		200.000	274.325			1.104.525	7.730.149	
169	HL-07039	Trần Văn Tới	4.636.000	15	7.405,2	8.430.608			6	1.069.846				400.000	9.900.454	370.900	69.600	46.400		99.000	55.000		200.000	278.000		416.000	1.534.900	8.365.554	
170	HL-07048	Đinh Văn Phong	4.636.000	15	6.747,3	7.681.608			6	1.069.846				400.000	9.151.454	370.900	69.600	46.400		91.500	55.000		200.000	185.000		416.000	1.434.400	7.717.054	
171	TV19-358	Trương Văn Tương	4.636.000	7	2.926,0	3.331.162			7	1.060.931				200.000	4.592.093					45.900	55.000		200.000				300.900	4.291.193	
4	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**396**	**120.277,6**	**136.932.546**	**26**	**5.400.154**	**143**	**28.953.497**	**293.000**	**234.400**	**385.430**		**172.199.027**	**10.077.300**	**1.890.000**	**1.260.500**		**1.721.900**	**1.320.000**	**1.316.506**	**4.800.000**	**424.333**			**22.810.539**	**149.388.488**	
172	HL-04568	Nguyễn Thị Hương	4.939.000	14	3.399,9	3.870.689	8	1.519.692	6	1.139.769			34.560		6.564.710	395.200	74.100	49.400		65.600	55.000		200.000				839.300	5.725.410	
173	HL-00583	Trần Ích Định	5.493.000	5	1.500,0	1.707.707			1	211.269					1.918.976					19.200							19.200	1.899.776	
174	HL-01479	Trần Công Minh	5.186.000	17	5.010,5	5.704.311			6	1.196.769	293.000				7.194.080	414.900	77.800	51.900		71.900	55.000	156.483	200.000				1.027.983	6.166.097	
175	HL-01507	Nguyễn Tư Thành	5.186.000	17	5.010,5	5.704.311			6	1.196.769					6.901.080	414.900	77.800	51.900		69.000	55.000		200.000				868.600	6.032.480	
176	HL-01709	Nguyễn Thị Hòa	4.595.000	18	4.469,3	5.088.170	4	706.923	6	1.060.385			35.335		6.890.813	367.700	69.000	46.000		68.900	55.000		200.000				806.600	6.084.213	
177	HL-02220	Hoàng Minh Tuấn	4.939.000	18	5.077,6	5.780.702			6	1.139.769					6.920.471	395.200	74.100	49.400		69.200	55.000		200.000				842.900	6.077.571	
178	HL-02333	Nguyễn Văn Thuận	5.305.000	16	4.730,0	5.384.970			6	1.224.231					6.609.201	424.500	79.600	53.100		66.100	55.000		200.000				878.300	5.730.901	
179	HL-02487	Nguyễn Văn Thắng	5.154.000	19	7.918,0	9.014.416			6	1.189.385					10.203.801	412.400	77.400	51.600		102.000	55.000	122.033	200.000				1.020.433	9.183.368	
180	HL-03360	Nguyễn Văn Hải	5.186.000	11	2.640,0	3.005.564			6	1.196.769					4.202.333	414.900	77.800	51.900		42.000	55.000	397.299	200.000				1.238.899	2.963.434	
181	HL-03730	Nguyễn Văn Bốn	5.834.000	16	4.380,2	4.986.732	1	224.385	6	1.346.308					6.557.425	466.800	87.600	58.400		65.600	55.000		200.000				933.400	5.624.025	
182	HL-03886	Phạm Văn Tùy	6.218.000	10	2.764,7	3.147.475	8	1.913.231	6	1.434.923					6.495.629	497.500	93.300	62.200		65.000	55.000		200.000				973.000	5.522.629	
183	HL-04001	Vũ Thị Hằng	5.445.000	17	4.953,3	5.639.190			6	1.256.538			41.465		6.937.193	435.700	81.700	54.500		69.400	55.000		200.000				896.300	6.040.893	
184	HL-04002	Đỗ Thị Hòa	5.445.000	16	4.679,4	5.327.363			6	1.256.538			41.620		6.625.521	435.700	81.700	54.500		66.300	55.000		200.000				893.200	5.732.321	
185	HL-04035	Phạm Đức Thuận	5.445.000	17	4.946,7	5.631.676			6	1.256.538					6.888.214	435.700	81.700	54.500		68.900	55.000		200.000				895.800	5.992.414	
186	HL-04064	Trần Thị Hiền	5.445.000	18	5.476,9	6.235.294			6	1.256.538		234.400	43.301		7.769.533	435.700	81.700	54.500		77.700	55.000		200.000				904.600	6.864.933	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
187	HL-04288	Nguyễn Thị Vĩ	5.445.000	18	5.328,4	6.066.231			6	1.256.538			42.127		7.364.896	435.700	81.700	54.500		73.600	55.000		200.000				900.500	6.464.396	
188	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	4.939.000	12	3.036,0	3.456.399			1	189.962			36.053		3.682.414	395.200	74.100	49.400		36.800	55.000		200.000				810.500	2.871.914	
189	HL-04847	Phạm Văn Thắng	5.154.000	21	9.694,0	11.036.341	1	198.231	6	1.189.385					12.423.957	412.400	77.400	51.600		124.200	55.000		200.000	424.333			1.344.933	11.079.024	
190	HL-04898	Nguyễn Thị Nga	5.186.000	17	4.404,4	5.014.283			6	1.196.769			36.870		6.247.922	414.900	77.800	51.900		62.500	55.000		200.000				862.100	5.385.822	
191	HL-04930	Đỗ Quang Quỳnh	5.445.000	16	4.515,5	5.140.767			6	1.256.538					6.397.305	435.700	81.700	54.500		64.000	55.000		200.000				890.900	5.506.405	
192	HL-04944	Đỗ Thị Tuyết	5.445.000	11	2.628,0	2.991.903	4	837.692	9	1.884.808			33.999		5.748.402	435.700	81.700	54.500		57.500	55.000		200.000				884.400	4.864.002	
193	HL-04946	Bùi Thị Nhài	5.445.000	18	5.072,1	5.774.441			6	1.256.538			40.100		7.071.079	435.700	81.700	54.500		70.700	55.000		200.000				897.600	6.173.479	
194	HL-05335	Lê Xuân Bách	5.154.000	20	9.048,0	10.300.889			6	1.189.385					11.490.274	412.400	77.400	51.600		114.900	55.000	468.735	200.000				1.380.035	10.110.239	
195	HL-05664	Nguyễn Thanh Phong	4.704.000	17	4.802,6	5.467.623			6	1.085.538					6.553.161	376.400	70.600	47.100		65.500	55.000	107.596	200.000				922.196	5.630.965	
196	HL-06012	Hoàng Văn Huy	4.704.000	17	4.791,6	5.455.099			6	1.085.538					6.540.637	376.400	70.600	47.100		65.400	55.000	64.360	200.000				878.860	5.661.777	
5	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**36**	**8.262,0**	**9.406.050**	**8**	**1.413.846**	**12**	**2.120.770**			**65.320**		**13.005.986**	**735.400**	**138.000**	**92.000**		**130.100**	**110.000**		**400.000**				**1.605.500**	**11.400.486**	
197	HL-02063	Phạm Thị Tám	4.595.000	18	3.762,0	4.282.929	4	706.923	6	1.060.385			29.743		6.079.980	367.700	69.000	46.000		60.800	55.000		200.000				798.500	5.281.480	
198	HL-04892	Đinh Thị Nga	4.595.000	18	4.500,0	5.123.121	4	706.923	6	1.060.385			35.577		6.926.006	367.700	69.000	46.000		69.300	55.000		200.000				807.000	6.119.006	
Tổng cộng				**3.209**	**1.305.144,0**	**1.484.568.000**	**111**	**23.785.345**	**1.164**	**246.700.271**	**1.758.000**	**2.783.500**	**533.723**	**58.000.000**	**1.818.128.839**	**83.962.500**	**15.750.400**	**10.503.600**	**883.192**	**18.106.200**	**10.835.000**	**24.333.985**	**39.400.000**	**10.122.866**	**4.654.000**	**5.460.000**	**224.011.743**	**1.594.117.096**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 2 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng